

Số: /QĐ-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Khu dân cư biệt thự nhà vườn”, diện tích 555.766,07 m² tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh của Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Hưng Phát Bến Lức

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Hưng Phát Bến Lức tại Văn bản số 22.8/HPBL ngày 22 tháng 8 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 188/TTr-MTBDKH ngày 12/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Khu dân cư biệt thự nhà vườn” diện tích 555.766,07 m² (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Hưng Phát Bến Lức (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- UBND xã Bến Lức;
- Lãnh đạo Sở;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Chủ dự án;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH_(A).

GIÁM ĐỐC**Võ Minh Thành**

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“KHU DÂN CƯ BIỆT THỰ NHÀ VƯỜN”, DIỆN TÍCH 555.766,07 M²
TẠI XÃ BẾN LÚC, TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng 9 năm 2025
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Khu dân cư biệt thự nhà vườn.
- Địa điểm thực hiện: Ấp 2 An Thạnh, xã Bến Lúc, tỉnh Tây Ninh.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Hưng Phát Bến Lúc.
- Địa chỉ liên hệ: A5-01.03-Khối A5, Khu chung cư kết hợp thương mại dịch vụ MRI-Khu Đô Thị Mới Vàm Cỏ Đông Southgate, xã Bến Lúc, tỉnh Tây Ninh.

1.2. Quy mô, công suất

- Quy mô diện tích: 555.766,07 m² (theo Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư biệt thự nhà vườn tại xã An Thạnh, huyện Bến Lúc, tỉnh Long An).
- Quy mô dân số: Khoảng 5.800 người.

Chỉ tiêu sử dụng đất toàn dự án					Giai đoạn 1, 2, 3	Giai đoạn 4
TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)
I	Đất ở (1.204 lô)	261.542,30	47,06	45,09	186.618,26	74.924,04
1	Đất ở liên kế (470 lô)	69.748,74			35.933,22	33.815,52
2	Đất ở tái định cư (201 lô)	20.990,71			8.269,71	12.721,00
3	Đất ở biệt thự (533 lô)	170.802,85			142.415,33	28.387,52
II	Đất dịch vụ công cộng	37.033,25	6,66	6,39	25.921,89	11.111,44
1	Đất Giáo dục	10.463,14			7.548,72	2.914,50
a	Đất trường mầm non	3.486,25			2.053,08	1.433,17
c	Đất trường tiểu học	3.783,20			2.301,87	1.481,33
b	Đất trường TH cơ sở	3.193,77			3.193,77	0,00
2	Đất y tế	1.174,34			1.174,34	0,00

Chỉ tiêu sử dụng đất toàn dự án					Giai đoạn 1, 2, 3	Giai đoạn 4
TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (m ²)	Diện tích (m ²)
3	Đất Thương mại - DV	14.168,59			12.151,04	2.017,55
4	Đất TĐTT- TTVH	11.227,18			5.047,79	6.179,39
III	Đất công viên cây xanh - mặt nước	82.852,02	14,91	14,28	65.055,41	17.796,6
1	Đất cây xanh đô thị	29.391,36	5,29	5,07	23.349,26	6.042,10
2	Đất cây xanh mặt nước đơn vị ở	53.460,66	9,62	9,22	41.706,15	11.754,51
2.1	Đất cây xanh - công viên	34.748,93	6,25	5,99	22.994,42	11.754,51
2.2	Đất mặt nước	18.711,73	3,37		18.711,73	0,00
<i>a</i>	<i>Đất kênh rạch cải tạo</i>	8.307,76			8.307,76	0,00
<i>b</i>	<i>Đất mặt nước cảnh quan</i>	10.403,97			10.403,97	0,00
IV	Đất giao thông	151.285,96	27,22		109.779,04	41.506,84
1	Đất đường giao thông	136.716,81	24,60		99.973,83	36.742,90
2	Đất bãi đỗ xe	14.569,15	2,62		9.805,21	4.763,94
V	Đất hạ tầng	813,45	0,15		797,45	16,00
1	Trạm XLNT	765,45			765,45	0,00
2	Trạm BTS (3 trạm)	48,00			32,00	16,00
VI	Đất cây xanh cách ly	22.239,09	4,00		22.239,09	0,00
1	Đất cây xanh cách ly bảo vệ sông VCD	20.631,84			20.631,84	0,00
2	Đất cây xanh cách ly hạ tầng	1.607,25			1.607,25	0,00
	Tổng cộng	555.766,07	100,00	95,82	410.411,14	145.354,93

1.3. Phạm vi

- Các hạng mục công trình của dự án: Đầu tư xây dựng các công trình nhà ở (nhà thô), công trình dịch vụ công cộng (trường học; y tế; văn hóa – thể dục thể thao; thương mại - dịch vụ,...); Phân lô bán nền (khu tái định cư); Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho khu dân cư (hệ thống cấp điện, cấp nước, PCCC, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, giao thông nội bộ, thông tin liên lạc,...).

- Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:

+ San nền.

+ Xây dựng các hạng mục công trình chính của dự án: Nhà ở (nhà liên kết; biệt thự); công trình dịch vụ công cộng (trường học; y tế; văn hóa – thể dục thể thao; thương mại - dịch vụ,...).

+ Xây dựng các công trình phụ trợ của dự án: Hệ thống cấp nước, hệ thống cấp điện – chiếu sáng, hệ thống giao thông, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống PCCC, cây xanh.

+ Xây dựng các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường: Hệ thống thu gom và thoát nước mưa; hệ thống thu gom và thoát nước thải; hệ thống xử lý nước thải tổng công suất 1.850 m³/ngày đêm (module 1: 570 m³/ngày đêm, module 2: 570 m³/ngày đêm, module 3: 710 m³/ngày đêm); các hệ thống xử lý mùi hôi phát sinh từ trạm xử lý nước thải; kho chứa rác sinh hoạt, **kho chứa chất thải y tế**, kho chứa chất thải nguy hại.

- Các hoạt động của dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường: Đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Yếu tố nhạy cảm về môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ:

- Tổng diện tích của dự án là 555.766,07 m², có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích 138.848,55 m² (khoảng 13,88 ha) sang mục đích khác.

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với số lượng khoảng 350 hộ sống trong khu vực ranh quy hoạch.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng:

- Hoạt động phát quang thảm thực vật chuẩn bị mặt bằng khu vực dự án phát sinh bụi, khí thải, chất thải rắn thông thường, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại.

- Hoạt động thi công san nền, thi công hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng nhà ở trong Khu dân cư và các hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, đất, phế thải phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (đất đá thải, sinh khối phát sinh trong quá trình thi công xây dựng), chất thải nguy hại.

2.2. Giai đoạn hoạt động:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hộ gia đình, công trình thương mại, dịch vụ.

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ gia đình, công trình thương mại, dịch vụ; chất thải y tế từ công trình trạm y tế; bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của khu dân cư.

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển nguyên, nhiên liệu thi công ra vào dự án; bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện đi lại của cư dân sinh sống và khách vãng lai.

- Mùi từ các hố ga của hệ thống thu gom và thoát nước mưa, nước thải.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các dòng xe thường xuyên ra vào dự án và một số máy móc chuyên dụng.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân phục vụ dự án, nước thải xây dựng với lưu lượng khoảng 20 m³/ngày (số lượng công nhân thi công khoảng 200 người). Nước thải từ hoạt động xây dựng: nước rửa xe, máy móc thiết bị là 42,2 m³/ngày, nước thải trộn bê tông là 35,76 m³/ngày. Thành phần chủ yếu của nước thải sinh hoạt gồm TSS, BOD₅, COD, Amoni, Coliform. Đối với nước thải xây dựng có thành phần có thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, đất, cát.

- Trong giai đoạn vận hành: Nước thải phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình, công trình thương mại dịch vụ, khách vãng lai với tổng lưu lượng khi đi vào hoạt động ổn định (dự án lấp đầy hoàn toàn) khoảng 1.850 m³/ngày đêm.

- Tính chất nước thải phát sinh: Thành phần chủ yếu là hợp chất hữu cơ (BOD₅/COD), chất dinh dưỡng (N,P) và các vi sinh vật gây bệnh,... có khả năng gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, gây hiện tượng phú dưỡng hoá nguồn nước làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước gây hại cho đời sống các sinh vật thủy sinh.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: Bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là từ quá trình đào đắp thi công phần móng; từ hoạt động của phương tiện vận chuyển và thi công; từ hoạt động bốc dỡ nguyên vật liệu xây dựng; từ quá trình hàn cắt kim loại; từ quá trình thi công hoàn thiện các hạng mục công trình. Thành phần chủ yếu gồm: bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC_s,...

- Trong giai đoạn vận hành:

- + Khí thải và mùi hôi sinh ra từ hệ thống thu gom nước thải, từ khu xử lý nước thải, mùi phát sinh từ khu lưu chứa chất thải rắn, bùn thải,... thành phần các

khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ bao gồm CH_4 , NH_3 , H_2S .

+ Bụi, khí thải từ các phương tiện các phương tiện đi lại, từ hoạt động đun nấu của cư dân sinh sống và hoạt động của khách vắng lại. Tính chất của bụi, khí thải chủ yếu chứa các thành phần như bụi, SO_2 , NO_2 , CO_2 , THC,...

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn sinh hoạt

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh giai đoạn này chủ yếu là chất thải sinh hoạt từ quá trình vệ sinh cá nhân của khoảng 200 công nhân xây dựng với tổng khối lượng khoảng 200 kg/ngày đêm.

- Trong giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu từ các hộ gia đình, công trình thương mại, dịch vụ,.. Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh tại dự án khi lấp đầy dự báo khoảng 5.800 kg/ngày, tương đương 5,8 tấn/ngày.

- Thành phần phát sinh chủ yếu là túi nilon, thức ăn thừa, hộp đựng thức ăn, giấy vụn, vỏ lon đựng nước giải khát,... Chất thải này có hàm lượng hữu cơ cao, dễ phân hủy, phát sinh mùi, lây lan dịch bệnh, gây mất mỹ quan khu vực. Trường hợp không được thu gom xử lý tốt, kịp thời sẽ gây tác động tiêu cực đến môi trường.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: Chất thải rắn thông thường phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là các loại phế liệu rơi vãi từ quá trình thi công xây dựng như đất đá, gạch vụn, xi măng, sắt thép vụn, gỗ vụn, bao bì chứa vật liệu xây dựng,... với khối lượng khoảng 302,86 tấn.

- Trong giai đoạn vận hành: Chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu từ bùn thải tại trạm xử lý nước thải tập trung với tổng khối lượng khi tỷ lệ lấp đầy của dự án đạt 100% là 462,5 kg/ngày.

- Tính chất của bùn thải có độ ẩm lớn, thành phần hữu cơ cao, nhiều vi khuẩn gây bệnh, trứng giun sán và có mùi hôi, khó chịu. Nếu không có biện pháp thu gom, xử lý sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người.

3.2.3. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu là giẻ lau chùi vệ sinh máy móc thiết bị dính dầu nhớt thải, dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải, ắc quy thải, vỏ thùng sơn thải, dầu vụn que hàn thải,... với khối lượng khoảng 186,4 kg/tháng.

- Trong giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh từ các hộ dân, cơ sở y tế, hoạt động xử lý khí thải với tổng khối lượng khi tỷ lệ lấp đầy của dự án đạt 100% khoảng 960 kg/năm bao gồm: Pin, ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì thải có chứa thành phần nguy hại, giẻ lau dính dầu thải, chất thải lây

niễm không sắc nhọn, được phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào, các thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng, than hoạt tính,...

- Tính chất của chất thải nguy hại là có đặc tính tồn tại lâu trong môi trường, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật và gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, ảnh hưởng đến môi trường đất, không khí và nước, có nguy cơ nguy hại đối với sức khỏe con người và hệ sinh thái.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

- Trong giai đoạn thi công, xây dựng: tiếng ồn chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu và thiết bị thi công cơ giới phục vụ trong quá trình xây dựng (xe ủi, máy kéo, máy san nền, quá trình cắt, gò, hàn,...); độ rung phát sinh từ quá trình trải, lu, cán đường giao thông.

- Trong giai đoạn vận hành: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các dòng xe thường xuyên ra vào khu dự án và của một số máy móc chuyên dụng như máy điều hòa không khí, máy phát điện, máy hát, tivi,...

- Tính chất, mức độ: Ảnh hưởng tới công nhân lao động tại dự án và quá trình sinh hoạt của người dân sống khu vực lân cận dự án.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt: Chủ dự án bố trí 04 nhà vệ sinh di động có bể tự hoại bố trí tại 05 công trường xây dựng để thu gom, lưu giữ nước thải sinh hoạt (vật liệu: Composite; kích thước: $D \times R \times C = 130 \times 90 \times 250$ (cm); bể chứa nước 400 lít, bể chứa chất thải 500 lít). Định kỳ nước thải từ nhà vệ sinh di động được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, mang đi xử lý theo quy định.

- Nước thải xây dựng: Chủ dự án bố trí hệ thống rãnh thu nước mưa chảy tràn và hồ thu gom nước thải tại các công trường xây dựng. Hồ thu gom có kích thước $D \times R \times C = 2 \times 1 \times 1,5$ (m) = 3,0 m³ và được chia làm 02 bể lắng cặn đất cát và lọc dầu mỡ bằng lưới vải chuyên dùng.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành

a) Hệ thống thu gom, thoát nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Vật liệu xây dựng đường ống thu gom, thoát nước thải là ống HDPE D300-400-600. Tuyến ống chính D600 thiết kế đi từ đường N5 đến trạm xử lý nước thải tập trung của dự án. Các tuyến nhánh D300 và D400 sẽ được đầu nối vào tuyến ống chính. Các tuyến ống được xây dựng ngầm dưới lề đường, độ sâu chôn ống

tối thiểu 0,5 m tính từ đỉnh ống (đối với ống đặt trên vỉa hè), độ sâu chôn ống tối thiểu 0,7 m tính từ đỉnh ống (đối với ống đặt dưới đường).

b) Công trình xử lý nước thải

- Nước thải được xử lý theo 2 cấp:

+ Cấp thứ I: Nước thải từ nhà vệ sinh của các công trình nhà ở, tiện ích, thương mại - dịch vụ, trường học, nước thải từ nhà vệ sinh của công trình trạm y tế sẽ được xử lý qua hầm tự hoại trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

+ Cấp thứ II: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ở, các công trình công cộng sau khi xử lý sơ bộ được thu gom về trạm xử lý tập trung của dự án để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1) sẽ theo đường ống HDPE D300 dẫn ra hố ga giám sát tọa độ X = 1178077; Y = 577784 trước khi xả ra sông Vàm Cỏ Đông tại cửa xả CX5. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1177933; Y = 577750 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 1.850 m³/ngày đêm được đầu tư thành 03 module, có quy trình công nghệ xử lý như sau:

Nước thải → Lược rác tinh → Bể thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hố ga quan trắc của mỗi module → Hố ga giám sát nước thải sau xử lý → Sông Vàm Cỏ Đông.

Việc xây dựng các module tương ứng với tiến độ đầu tư và tỷ lệ lấp đầy dự án, cụ thể như sau:

+ Module 1: công suất 570 m³/ngày đêm (được xây dựng trong giai đoạn 1 của dự án).

+ Module 2: công suất 570 m³/ngày đêm (được xây dựng khi module 1 của hệ thống xử lý nước thải đạt 70 % công suất).

+ Module 3: công suất 710 m³/ngày đêm (được xây dựng khi module 1 và 2 của hệ thống xử lý nước thải đạt 70% công suất).

- Trạm xử lý nước thải tập trung phải đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

c) Phương án xả nước thải

- Dòng thải ra môi trường: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí xả thải: 01 điểm tại sông Vàm Cỏ Đông, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1177933; Y = 577750 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Phương thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

- *Quy chuẩn so sánh đối với nước thải sau xử lý*: QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường phải đạt QCVN 14:2025/BNNMT (cột A, $F < 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- *Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục với camera theo dõi, giám sát*:

Lắp đặt và vận hành 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đối với các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni. Dữ liệu được kết nối để truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định

4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải thi công xây dựng phát sinh đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ. Trong quá trình hoạt động, nước thải phát sinh từ dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thải ra sông Vàm Cỏ Đông.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường phải đạt QCVN 14:2025/BNNMT (cột A, $F < 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

4.1.2. Đối với thu gom và xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp vận hành như bao tay, khẩu trang, đồ bảo hộ, mũ bảo hộ,...

- Các phương tiện chuyên chở vật liệu san lấp, vật liệu thi công phải đạt tiêu chuẩn về an toàn và bảo vệ môi trường theo quy định; che phủ bạt kín khi vận chuyển, không để rơi rớt vật liệu, không chở hàng hóa quá tải trọng cho phép.

- Phun rửa tuyến đường vận chuyển vật liệu trong khu vực Dự án, tại cổng ra vào Dự án với tần suất 02 lần/ngày.

- Quét dọn, thu gom vật liệu, đất rơi vãi với tần suất 01 lần/ngày.

- Khu vực công trường cách ly với các khu vực xung quanh bằng cách xây dựng tường tạm che chắn bằng tôn, chiều cao tối thiểu của tường tạm là 02 m; sử dụng bao lưới xung quanh công trình cao tầng trong thời gian thi công.

- Rửa các phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi khu vực Dự án.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành

- Bê tông hóa các tuyến đường giao thông nội bộ bên trong khu vực dự án; thường xuyên vệ sinh khu vực sân, đường nội bộ; sử dụng các phương tiện vận chuyển chuyên dụng, được đăng kiểm theo quy định.

- Lắp đặt 03 hệ thống xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu dân cư với công suất thiết kế 6.200 m³/giờ có quy trình công nghệ xử lý như sau: Khí thải → Quạt hút → Tháp khử mùi (dung dịch NaOH+ Javel, than hoạt tính) → Ống thải.

Việc xây dựng các hệ thống xử lý khí thải tương ứng với tiến độ đầu tư các module của hệ thống xử lý nước thải, cụ thể như sau:

- + Hệ thống xử lý khí thải số 1: công suất 2.000 m³/giờ (được xây dựng cùng với module 1 của hệ thống xử lý nước thải công suất 570 m³/ngày đêm).

- + Hệ thống xử lý khí thải số 2: công suất 2.000 m³/giờ (được xây dựng cùng với module 2 của hệ thống xử lý nước thải công suất 570 m³/ngày đêm).

- + Hệ thống xử lý khí thải số 3: công suất 2.200 m³/giờ (được xây dựng cùng với module 3 của hệ thống xử lý nước thải công suất 710 m³/ngày đêm).

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Trồng cây xanh xung quanh và các công trình công cộng trong phạm vi dự án, đảm bảo diện tích và mật độ cây xanh theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi dự án trong giai đoạn chuẩn bị, thi công xây dựng và vận hành; đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường; QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

4.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

- Thu gom chất thải thực bì, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Chủ đầu tư sẽ trang bị khoảng 4 thùng chứa rác sinh hoạt bằng kim loại, có nắp đậy có thể tích 120 lít/thùng, để chứa rác tại khu vực lán trại và công trường. Lượng chất thải rắn sinh hoạt tại công trình này sẽ được thu gom bởi đơn vị có chức năng theo đúng quy định. Tần suất thu gom: 1 ngày/lần.

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh được tập kết vào các vị trí cố định tại mỗi công trường và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi đổ thải tại các vị trí được phép tiếp nhận theo quy định.

- Lượng bùn nạo vét các kênh mương nội đồng được tận dụng để trồng cây

xanh, thăm cỏ, hồ cảnh quan trong khuôn viên dự án.

- Đất đào hữu cơ khối lượng khoảng 111.153,20 m³ được thu gom và tận dụng để trồng cây xanh trong khuôn viên dự án. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng đất bề mặt được tái sử dụng để trồng cây xanh theo đúng quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa (không chở đất bề mặt ra khỏi dự án).

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các hộ dân: Mỗi hộ dân tự trang bị các thùng chứa và tập kết ra các thùng chứa rác trong khuôn viên dự án.

- Chủ dự án bố trí các thùng chứa rác có nắp đậy (dung tích 120L, 240L và 660L) trên các trục đường trong khu dân cư.

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích khoảng 35,7 m², có mái che, gờ chắn, biển báo, có hồ thu nước vệ sinh thùng chứa rác. Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải trong quá trình hoạt động, chủ dự án sẽ xây dựng 03 bể chứa bùn, thể tích mỗi bể khoảng 74 m³, nằm trong khu xử lý nước thải tập trung để lưu chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, quản lý và xử lý các loại chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

4.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng

Bố trí kho lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đúng tiêu chuẩn tại góc phía Nam của công trường thi công xây dựng. Kho lưu trữ sử dụng là thùng Container 20 feet (6m×2,4m×2,5m), có tôn gờ chống tràn, có cửa đóng kín, và có biển cảnh báo kho chứa CTNH. Tại nhà kho trang bị 05-10 thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng bằng kim loại, có nắp đậy, có dán nhãn mã CTNH, dung tích 200 lít để chứa dầu thải, giẻ lau dính dầu, dầu mẩu que hàn, 5 bình chữa cháy bằng CO₂ loại 5 kg, cát và các vật dụng chữa cháy khác, lắp đặt các biển cảnh báo theo đúng

quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành

- Bố trí các thùng nhựa chứa chất thải nguy hại thể tích 120 lít có nắp đậy, được dán mã chất thải nguy hại cho từng loại chất thải nguy hại phát sinh.

- Xây dựng kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 20 m², gần biển, dấu hiệu cảnh báo, có gờ chống cháy, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy,... đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Chất thải y tế phát sinh từ cơ sở y tế trong khu vực dự án được thực hiện quản lý theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Chất thải y tế được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt và đưa về kho chứa chất thải y tế.

- Kho chứa chất thải y tế có diện tích 2 m², sàn bê tông, lớp chống thấm bằng xi măng Polime. Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải y tế theo quy định.

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, quản lý và xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Sử dụng các phương tiện thi công hiện đại, có mức gây ồn thấp khi thi công nền móng.

- Kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe, máy theo đúng quy định.

- Không vận hành thiết bị máy móc có độ ồn cao từ 11h30 - 13h00 và từ 22h00 - 6h00 để không ảnh hưởng đến các hộ dân sống khu vực lân cận.

- Các máy móc cơ giới gây ra chấn động lớn không hoạt động cùng lúc để giảm tần suất cộng hưởng của độ rung.

- Các xe vận chuyển nguyên vật liệu thi công được quy định về tốc độ và cấm bóp còi khi xe đi qua những nơi đông dân cư, trường học, trạm y tế.

- Che chắn xung quanh khu vực công trường bằng tôn với chiều cao tối thiểu 2,0 m; tại các công trình cao tầng đang thi công sử dụng bao lưới chống bụi quanh công trình.

- Công nhân lao động tại hiện trường được trang bị đúng và đủ thiết bị bảo hộ lao động để chống ồn và bụi.

- Tiếng ồn do các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển nguyên vật

liệu và máy móc, thiết bị thi công trên công trường phải đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu vực thi công và nằm trong giới hạn cho phép đối với khu dân cư theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

4.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Thiết kế các điểm giảm tốc để hạn chế tốc độ lưu thông, đèn tín hiệu giao thông; đặt các biển báo quy định tốc độ lưu thông của các phương tiện ra vào dự án để hạn chế bóp còi, giảm tốc độ khi vào khu dân cư.

- Thực hiện trồng cây xanh trong khu dân cư đảm bảo đạt tỷ lệ, diện tích cây xanh tối thiểu theo quy hoạch đã được phê duyệt; bố trí dây cây xanh cách ly và đảm bảo khoảng cách an toàn cho các công trình công cộng, dịch vụ, dân cư, công trình dân dụng đảm bảo đạt khoảng cách an toàn tối thiểu theo quy định.

4.3.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh trong quá trình vận hành.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, tuân thủ theo quy định của QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, quy chuẩn QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- *Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống thu gom, đấu nối nước thải:* Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống thu gom, đấu nối nước thải, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom, đấu nối nước thải.

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đường ống, cống thoát nước:* Không xây dựng các công trình trên đường ống, cống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra, bảo trì các mối van, van khoá trên hệ thống đường ống, cống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống, cống dẫn.

- *Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại:* Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành xử lý.

- *Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:* Sử dụng các vật liệu có độ bền cao và chống ăn mòn, đồng thời sử dụng các máy móc, thiết bị có nguồn gốc xuất xứ uy tín. Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ. Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, nước thải sẽ được lưu chứa tại các bể xử lý, dự án xây dựng bể thu gom và bể điều hoà có khả năng lưu chứa phù hợp, sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về bể điều hoà để xử lý.

- *Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý mùi, khí thải:* Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống chụp hút, đường ống và quạt hút của hệ thống xử lý mùi hôi; có phương án phù hợp để tuần hoàn, tái sử dụng dung dịch hấp thụ; định kỳ thay thế để bảo đảm chức năng của dung dịch hấp thụ và than hoạt tính.

- *Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:* Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy chữa cháy.

- *Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại:* Phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư

5.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn xây dựng

5.1.1. Giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: 03 vị trí tại khu vực thi công.
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, bụi, SO₂, CO, NO₂.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

5.1.2. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên và liên tục.
- Nội dung giám sát: Khối lượng, công tác phân loại, thu gom, lưu chứa, vận chuyển và hợp đồng xử lý chất thải (khối lượng, chủng loại, hóa đơn, biên bản, chứng từ giao nhận chất thải, hợp đồng xử lý chất thải,...).
- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5.2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

5.2.1. Giám sát chất lượng nước thải

Chương trình giám sát chất lượng nước thải giai đoạn vận hành thử nghiệm đối với từng module của hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu tại vị trí đầu vào của hệ thống xử lý nước thải (Bể thu gom) và 01 mẫu tại vị trí đầu ra (Hố ga quan trắc của mỗi module) trước khi xả ra sông Vàm Cỏ Đông.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD₅, TSS, Tổng chất rắn hoà tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT cột A, (K=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường phải đạt QCVN 14:2025/BNNMT (cột A, F < 2.000 m³/ngày) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

5.2.1. Giám sát đối với công trình xử lý khí thải

Chương trình giám sát khí thải giai đoạn vận hành thử nghiệm đối với mỗi hệ thống xử lý khí thải cụ thể như sau:

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải).

- Thông số quan trắc: Hydro sunfua (H₂S), Amoniac (NH₃), Metyl mercaptan (CH₃SH).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên, liên tục.

- Thông số giám sát: Công tác phân loại, thu gom, lưu chứa, vận chuyển và hợp đồng xử lý chất thải (khối lượng, chủng loại, hoá đơn, biên bản, chứng từ giao nhận chất thải, hợp đồng xử lý chất thải,...).

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5.3. Chương trình quản lý và giám sát môi trường giai đoạn vận hành thương mại

5.3.1. Giám sát nước thải

5.3.1.1. Quan trắc tự động, liên tục

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí (nước thải sau xử lý tại mương quan trắc nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung).
- Tần suất quan trắc: Liên tục.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT cột A, (K=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường phải đạt QCVN 14:2025/BNNMT (cột A, $F < 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

5.3.1.2. Quan trắc định kỳ

- Vị trí quan trắc: 01 mẫu tại vị trí đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (hồ ga giám sát) trước khi xả ra sông Vàm Cỏ Đông.
- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, pH, BOD₅, TSS, Tổng chất rắn hoà tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, Phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliforms.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT cột A, (K=1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường phải đạt QCVN 14:2025/BNNMT (cột A, $F < 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

5.3.2. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.
- Tần suất giám sát: thường xuyên và liên tục.
- Nội dung giám sát: Khối lượng, công tác phân loại, thu gom, lưu chứa, vận chuyển và hợp đồng xử lý chất thải (khối lượng, chủng loại, hoá đơn, biên bản, chứng từ giao nhận chất thải, hợp đồng xử lý chất thải,...).
- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

6.1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.2. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định về pháp luật hiện hành.

6.3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6.4. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả; thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.5. Trong quá trình thực hiện, nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.6. Lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư theo đúng quy định.

6.7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại mẫu số 05.A phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15/1 của năm tiếp theo; số liệu báo cáo phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

6.8. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ dự án; Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.